

Số: 156/BC-MNTT

Tân Tiến, ngày 16 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm Non Tân Tiến
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đa Ngưu – Xã Tân Tiến – Văn Giang – Hưng yên - Điện thoại: 0221.3732848 - Email: mamnontantien@gmail.com - Website: c0tantienvg.hungyen.edu.vn

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non Tân Tiến là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Huyện Văn Giang, hoạt động theo cơ chế tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

### 4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

#### a. Sứ mệnh:

Trường Mầm non Tân Tiến tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân; để các con trở thành những người ham học, biết cách học và biết cư xử phải phép.

Tạo dựng một đội ngũ giáo viên đạo đức, nhân ái, giỏi chuyên môn - là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ với phương châm "Cháu vui vẻ - Cô hạnh phúc".

#### b. Tầm nhìn:

Trường Mầm non Tân Tiến là một trường đạt chất lượng, có uy tín, không ngừng cải tiến để mang đến một nền giáo dục phong phú nhằm phát huy tối đa khả năng vốn có của mỗi trẻ. Với phương pháp giảng dạy lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng và trên hết, Trường Mầm non Tân Tiến luôn chú trọng để tạo nên một môi trường giáo dục Xanh - An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc, tôn trọng sự khác biệt và tố chất riêng của từng trẻ, từ đó định hình tính cách và định hướng cho trẻ phát triển trong tương lai.

Nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ. Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa phương, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

### **c. Mục tiêu:**

**\* Mục tiêu tổng quát:** Xây dựng lực lượng sư phạm vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; thống nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, có tâm huyết với nghề, yêu mến ngôi trường mình đang công tác và đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường. Xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, có đầy đủ cơ sở vật chất để phát triển các kỹ năng, năng khiếu cho trẻ; tạo lập môi trường thân thiện giữa cô và trẻ, giữa nhà trường và phụ huynh học sinh. Đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác giữa phụ huynh học sinh, các tổ chức đoàn thể tại địa phương với nhà trường. Nâng cao chất lượng chuyên môn. Thực hiện tốt Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Tạo cơ hội giúp trẻ tích cực, chủ động, sáng tạo trong mọi hoạt động và phát triển đạt được các lĩnh vực mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, để trẻ sẽ trở thành con ngoan, trò giỏi sau này trở thành công dân có ích cho xã hội.

### **\* Mục tiêu cụ thể:**

- **Mục tiêu ngắn hạn:** Năm 2025 giữ vững kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1.

- **Mục tiêu dài hạn:** Đến năm 2030 phấn đấu đạt các mục tiêu sau:

+ Nhà trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 và Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 2.

+ Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định.

+ Thương hiệu nhà trường được nâng cao.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.**

Trường Mầm non Tân Tiến được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1959, năm 1994 trường lớn hơn do sát nhập từ trường Mẫu giáo và Nhà trẻ xã Tân Tiến. Trường được chuyển đổi từ trường bán công sang công lập theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của UBND huyện Văn Giang; có Địa chỉ chính tại Thôn Đa Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Cơ sở 2 Địa chỉ: Thôn Hòa Bình, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên. Cơ sở 3 Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên.

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang, Phòng Giáo dục và Đào tạo Văn Giang, Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã Tân tiến, các ban ngành đoàn thể địa phương cùng với sự hỗ trợ nhiệt

tình của các bậc cha mẹ học sinh trong các hoạt động. Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên được bố trí đầy đủ và phân công hợp lý theo Điều lệ trường mầm non. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn đoàn kết, có đạo đức, tác phong tốt, phẩm chất chính trị vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn nhiệt tình nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; giáo viên yêu nghề mến trẻ, năng động sáng tạo luôn học hỏi tìm tòi và vận dụng phương pháp, đổi mới hình thức tổ chức dạy học để phát huy tính tích cực của trẻ trong việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, chiến sĩ thi đua được giữ vững, chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được nâng cao. Đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Năm học 1974 -1975 trường được Tặng cờ luân lưu của chính phủ “Đơn vị dẫn đầu thi đua ngành giáo dục”. Năm 2000 được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới". Nhà trường có nhiều năm đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" và "Tập thể lao động xuất sắc". Năm học 2019-2020 nhà trường được UBND tỉnh Hưng Yên tặng "Cờ thi đua xuất sắc" và "Bằng khen" hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Thông tin người đại diện pháp luật: - Họ và tên: Nguyễn Thị Minh Hải-  
Chức vụ: Hiệu trưởng - Số điện thoại: 0378333812 - Email: c0tantienvg.hungyen@moet.edu.vn

## **6. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Mầm non Tân Tiến – nhiệm kỳ 2021-2026.

- Chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Gồm có 09 thành viên.

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>     | <b>Nhiệm vụ</b>  |
|-----------|----------------------|------------------|
| 1         | Nguyễn Thị Minh Hải  | CTHĐ trường      |
| 2         | Đào Thị Hải Yến      | Thư ký HĐ trường |
| 3         | Nguyễn Thị Dung      | Thành viên       |
| 4         | Hoàng Thị Thu Hà     | Thành viên       |
| 5         | Nguyễn Thị Hoa       | Thành viên       |
| 6         | Lê Thị Như Băng      | Thành viên       |
| 7         | Tạ Việt Quỳnh        | Thành viên       |
| 8         | Nguyễn Thị Thúy Liên | Thành viên       |
| 9         | Trần Thị Hương       | Thành viên       |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định số 4594/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 về việc điều động và bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Tân Tiến.

- Quyết định số 5383/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng Trường Mầm non Tân Tiến.

- Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó hiệu trưởng Trường Mầm non Tân Tiến.

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Mầm non Tân Tiến:

- Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 18 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

- Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của nhà trường: Chiến lược phát triển của nhà trường; Quy chế dân chủ; Quy chế hoạt động của hội đồng trường; các quy định, quy chế nội bộ khác ...

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường: 53 (trong đó cán bộ quản lý 03, giáo viên 46; nhân viên kế toán 01; hợp đồng bảo vệ 03)

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp năm học 2024-2025 |     |            |     |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------------------------|-----|------------|-----|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Tốt                                 | Khá | Trung bình | Kém |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 50      | 0                | 1   | 25 | 24 | 0  | 0       | 0                          | 47       | 3       | 16                                  | 33  | 0          | 0   |
| I   | Cán bộ quản lý                                 | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |         |                            | 1        | 2       | 3                                   |     |            |     |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       | 1                                   |     |            |     |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 2       |                  | 1   | 1  |    |    |         |                            | 1        | 1       | 2                                   |     |            |     |
| II  | Giáo viên                                      | 46      |                  |     | 22 | 24 |    |         |                            | 46       | 0       | 13                                  | 33  |            |     |
| III | Nhân viên                                      | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       |                                     |     |            |     |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                                     |     |            |     |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          | 1       |                                     |     |            |     |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT                            | Nội dung                                            | Số lượng       | Bình quân                   |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|
| I                              | Tổng số phòng học                                   | 25             | Số (m <sup>2</sup> )/trẻ em |
| II                             | Loại phòng học                                      | Số lượng       | Bình quân                   |
| <b>Điểm trường Trung tâm</b>   |                                                     |                |                             |
| 1                              | Phòng học kiên cố                                   | 9              | 2,3 m <sup>2</sup>          |
| 2                              | Phòng học bán kiên cố                               | 0              |                             |
| <b>Điểm trường khu cơ sở 2</b> |                                                     |                |                             |
| 1                              | Phòng học kiên cố                                   | 6              | 2,6 m <sup>2</sup>          |
| 2                              | Phòng học bán kiên cố                               | 2              | 2,4 m <sup>2</sup>          |
| <b>Điểm trường khu cơ sở 3</b> |                                                     |                |                             |
| 1                              | Phòng học kiên cố                                   | 8              | 2,8 m <sup>2</sup>          |
| 2                              | Phòng học bán kiên cố                               | 0              |                             |
| III                            | Số điểm trường                                      | 3              |                             |
| IV                             | Tổng số diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> ) | m <sup>2</sup> | 7.955,8 m <sup>2</sup>      |
| 1                              | Điểm trường Trung tâm                               | m <sup>2</sup> | 1.248,0m <sup>2</sup>       |
| 2                              | Điểm trường Cơ sở 2                                 | m <sup>2</sup> | 2.677,8 m <sup>2</sup>      |
| 3                              | Điểm trường Cơ sở 3                                 | m <sup>2</sup> | 4.080,0 m <sup>2</sup>      |

|             |                                                                                        |                      |                            |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi</b>                                                         | <b>m<sup>2</sup></b> | <b>4.300 m<sup>2</sup></b> |
| 1           | Điểm trường Trung tâm                                                                  | m <sup>2</sup>       | 800 m <sup>2</sup>         |
| 2           | Điểm trường Cơ sở 2                                                                    | m <sup>2</sup>       | 1.500 m <sup>2</sup>       |
| 3           | Điểm trường Cơ sở 3                                                                    | m <sup>2</sup>       | 2.000 m <sup>2</sup>       |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số phòng</b>                                                     |                      |                            |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                      | 25                   | 1350 m <sup>2</sup>        |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                  | <b>0</b>             |                            |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh                                                                | m <sup>2</sup>       | 318 m <sup>2</sup>         |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                  | m <sup>2</sup>       | 880 m <sup>2</sup>         |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                    | <b>0</b>             |                            |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )          | m <sup>2</sup>       | 54 m <sup>2</sup>          |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                             | m <sup>2</sup>       | 230 m <sup>2</sup>         |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (đơn vị tính: bộ)</b>                  |                      | <b>Số bộ/nhóm (lớp)</b>    |
| 1           | Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                          | 15                   | 0,6                        |
| 2           | Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                      | 10                   | 0,4                        |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                      | 03                   | Số bộ/sân chơi (trường)    |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ giảng dạy và học tập</b> |                      |                            |
| 1           | Máy vi tính                                                                            | 06                   |                            |
| 2           | Máy chiếu                                                                              | 2                    |                            |
| 3           | Ti vi                                                                                  | 25                   |                            |
| 4           | Đàn Organ                                                                              | 01                   |                            |
| <b>X</b>    | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                                          |                      |                            |
| 1           | Bàn ghế đúng quy cách                                                                  | 360 bộ               |                            |
| 2           | Thiết bị khác (loa ngoài trời)                                                         | 3 cái                |                            |

| XI  | Nhà vệ sinh                         | Số lượng (m <sup>2</sup> )                   |                   |                    |                           |                     |  |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|---------------------|--|
|     |                                     | Dùng cho giáo viên                           | Dùng cho học sinh |                    | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                     |  |
|     |                                     |                                              | Chung             | Nam/nữ             | Chung                     | Nam/nữ              |  |
| 1   | Điểm trường Trung tâm               |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
|     | Đạt chuẩn vệ sinh                   | 30 m <sup>2</sup>                            |                   | 120 m <sup>2</sup> |                           | 0,53 m <sup>2</sup> |  |
|     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh              | 0                                            |                   |                    |                           |                     |  |
| 2   | Điểm trường cơ sở 2                 |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
|     | Đạt chuẩn vệ sinh                   |                                              |                   | 84 m <sup>2</sup>  |                           | 0,40 m <sup>2</sup> |  |
|     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh              |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
| 3   | Điểm trường cơ sở 3                 |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
|     | Đạt chuẩn vệ sinh                   |                                              |                   | 84 m <sup>2</sup>  |                           | 0,44 m <sup>2</sup> |  |
|     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh              |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
| XII | Cơ sở vật chất, trang thiết bị khác |                                              |                   |                    |                           |                     |  |
| TT  | Tên điểm trường                     | Danh mục CSVCh, trang thiết bị               |                   |                    | Có                        | Không               |  |
| 1   | Điểm trường 1                       | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Nguồn điện lưới                              |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Kết nối internet (ADSL)                      |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Trang thông tin điện tử (website) của trường |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Tuồng rào xây                                |                   |                    | x                         |                     |  |
| 2   | Điểm trường 2                       | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Nguồn điện lưới                              |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Kết nối internet (ADSL)                      |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Trang thông tin điện tử (website) của trường |                   |                    |                           | x                   |  |
|     |                                     | Tuồng rào xây                                |                   |                    | x                         |                     |  |
| 3   | Điểm trường 3                       | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Nguồn điện lưới                              |                   |                    | x                         |                     |  |
|     |                                     | Kết nối internet (ADSL)                      |                   |                    | x                         |                     |  |

|  |  |                                              |   |   |
|--|--|----------------------------------------------|---|---|
|  |  | Trang thông tin điện tử (website) của trường |   | x |
|  |  | Tường rào xây                                | x |   |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng kiểm định giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025: Mức độ 2;

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian:

+ Năm 2012: Trường được Chủ tịch Ủy nhân dân Tỉnh ra Quyết định công nhận Trường Mầm non Tân Tiến đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1 và được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên ra Quyết định công nhận Trường Mầm non Tân Tiến đạt tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

+ Ngày 10 tháng 11 năm 2021: Nhà trường được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng yên ra Quyết định công nhận Trường Mầm non Tân Tiến đạt tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2. Ngày 19 tháng 11 năm 2021: Trường được Chủ tịch Ủy nhân dân Tỉnh ra Quyết định công nhận Trường Mầm non Tân Tiến đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

| TT         | Nội dung                                     | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                              |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                        | 714            | 0               | 0                | 160              | 165      | 178      | 211      |
| 1          | Tổng số nhóm lớp                             | 25             | 0               | 0                | 6                | 6        | 7        | 6        |
| 2          | Số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp           | 29             | 0               | 0                | 27               | 27       | 25       | 35       |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có)</b> | 0              | 0               | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em học 2 buổi/ngày</b>             | 714            | 0               | 0                | 160              | 165      | 178      | 211      |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>     | 687            | 0               | 0                | 144              | 159      | 175      | 209      |
| 1          | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em       | 714            | 0               | 0                | 160              | 165      | 178      | 211      |

|            |                                                                      |     |   |   |     |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----|---|---|-----|-----|-----|-----|
| 2          | - Số trẻ cân nặng bình thường                                        |     | 0 | 0 | 159 | 160 | 172 | 192 |
| 3          | - Số trẻ có chiều cao bình thường                                    |     | 0 | 0 | 159 | 163 | 177 | 198 |
| 4          | - Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                  | 7   | 0 | 0 | 0   | 1   | 2   | 4   |
| 5          | - Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                                 | 7   | 0 | 0 | 1   | 2   | 1   | 3   |
| 6          | - Số trẻ thừa cân béo phì                                            | 14  | 0 | 0 | 1   | 4   | 4   | 5   |
| <b>VI</b>  | <b>Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.</b> | 196 |   |   |     |     |     | 196 |
| <b>VII</b> | <b>Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập</b>                             | 0   | 0 | 0 | 0   | 0   | 0   | 0   |

### VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| TT         | Chỉ số thống kê                   | Từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2025 | Năm 2024 -2025        |
|------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng thu hoạt động</b>         |                                  |                       |
| <b>I</b>   | <b>Ngân sách nhà nước</b>         | <b>4.421.217.000</b>             | <b>7.868.640.000</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Thu hoạt theo quy định</b>     | <b>178.782.000</b>               | <b>350.570.000</b>    |
| <b>1</b>   | Thu học phí, lệ phí               | 130.374.000                      | 225.199.000           |
| <b>2</b>   | Tiền điện điều hòa                | 0                                | 39.705.000            |
| <b>3</b>   | Tiền nước uống                    | 20.832.000                       | 36.714.000            |
| <b>4</b>   | Tiền vệ sinh                      | 27.576.000                       | 48.952.000            |
| <b>III</b> | <b>Thu thỏa thuận</b>             | <b>579.120.00</b>                | <b>1.686.330.000</b>  |
| <b>1</b>   | Tiền học thứ bảy                  | 214.800.000                      | 650.160.000           |
| <b>2</b>   | Tiền bán trú                      | 364.320.000                      | 1.036.170.000         |
| <b>3</b>   | <b>Tiền nước sạch sinh hoạt</b>   | <b>0</b>                         | <b>0</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác từ người học</b>      | <b>0</b>                         | <b>0</b>              |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>         | <b>4.421.217.000</b>             | <b>7.868.640.0000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi tiền lương và thu nhập</b> | <b>3.334.320.000</b>             | <b>6.668.640.000</b>  |
|            | - Chi lương, thu nhập của         | 2.956.994.800                    | 6.084.215.400         |

|          |                                                            |                    |                    |
|----------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|          | giáo viên                                                  |                    |                    |
|          | - Chi lương, thu nhập của cán bộ quản lý và nhân viên      | 246.196.200        | 492.392.400        |
|          | - Chi lương, thu nhập của nhân viên                        | 51.129.000         | 92.032.200         |
| <b>2</b> | Chi cơ sở vật chất và dịch vụ                              | 1.086.897.000      | 1.200.000.000      |
|          | - Chi mua sắm                                              | <b>49.200.000</b>  | <b>100.000.000</b> |
|          | - Chi sửa chữa, bảo dưỡng                                  | <b>354.307.000</b> | <b>354.307.000</b> |
|          | - Chi thuê mướn các dịch vụ phục vụ cho hoạt động giáo dục | 683.090.000        | 745.693.000        |
| <b>3</b> | Chi hỗ trợ người học                                       | <b>52.250.000</b>  | <b>94.250.000</b>  |
|          | - Chi miễn giảm học phí                                    | 52.250.000         | 94.250.000         |
|          | - Chi hỗ trợ chi phí học tập                               | 0                  | 0                  |
|          | - Chi hỗ trợ ăn trưa                                       | 0                  | 0                  |
| <b>4</b> | Chi khác                                                   | <b>0</b>           | <b>0</b>           |

**\* Mức thu và các khoản thu, chi năm học 2024-2025 như sau:**

| TT       | Danh mục thu                 | Số học sinh | Định mức thu | Tổng kinh phí dự toán thu được | Tổng kinh phí chi | Còn tiền           |
|----------|------------------------------|-------------|--------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Tiền học phí</b>          | <b>441</b>  |              | <b>225.199.000</b>             | <b>6.755.970</b>  | <b>248.443.030</b> |
|          | - Nhà trẻ                    | 157         | 63.000       | 70.749.000                     |                   |                    |
|          | - Mẫu giáo (3 tuổi, 4 tuổi)  | 349         | 50.000       | 154.450.000                    |                   |                    |
| <b>2</b> | <b>Tiền điện điều hòa</b>    | 668         | 15.000đ      | 39.705.000                     | 39.705.000        | 0                  |
| <b>3</b> | <b>Tiền nước uống</b>        | 716         | 6.000đ       | 36.714.000                     | 36.714.000        | 0                  |
| <b>4</b> | <b>Tiền thuê dọn vệ sinh</b> | 716         | 8.000đ       | 48.952.000                     | 48.952.000        | 0                  |
| <b>5</b> | <b>Tiền trông trẻ</b>        | 614         | 120.000đ     | 650.160.000                    | 650.160.000       | 0                  |

|          |                                |     |         |               |               |   |
|----------|--------------------------------|-----|---------|---------------|---------------|---|
|          | <b>thứ 7</b>                   |     |         |               |               |   |
| <b>6</b> | <b>Tiền bán trú</b>            |     |         |               |               |   |
|          | - Tiền ăn                      | 695 | 20.000  | 2.206.140.000 | 2.206.140.000 | 0 |
|          | - Tiền công<br>chăm bán trú    | 683 | 180.000 | 1.036.170.000 | 1.036.170.000 | 0 |
|          | - Tiền ga, nước<br>tẩy rửa bếp | 683 | 15.000  | 87.015.000    | 87.015.000    | 0 |
|          | - Tiền nước<br>nấu ăn bán trú  | 683 | 10.000  | 58.010.000    | 58.010.000    | 0 |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

Tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt nội dung Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh:

- Đẩy mạnh và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước; làm tốt công tác giáo dục nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống cho đội ngũ; ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực, vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm pháp luật trong đội ngũ.

- Thực hiện “Dân chủ-Kỷ cương-Tình thương-Trách nhiệm” trong đội ngũ. nhằm thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; kỷ cương, nề nếp, kỷ luật lao động, nội quy, quy chế của ngành, đơn vị.

- Thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8-BCH TW Khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Tham gia các phong trào thi đua, đẩy mạnh các giải pháp nhằm thực hiện tốt mục tiêu năm học; Thực hiện tốt chủ đề năm học 2024 - 2025 của bậc học mầm non: “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm”.

- Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá và khen thưởng cá nhân thực hiện tốt Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

- Tổ chức các hoạt động kỷ niệm chào mừng các ngày lễ lớn trong năm: Ngày Quốc khánh 2/9, Ngày Giỗ tổ Hùng vương, Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4. Ngày quốc tế Lao động 1/5...

- Nhà trường đã chỉ đạo giáo viên thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non, xây dựng nội quy, quy chế hoạt động cho nhà trường để triển khai tới toàn thể đội ngũ cán bộ, giáo viên toàn trường học tập để xây dựng

một tập thể sư phạm đoàn kết, vững mạnh, triển khai và thực hiện tốt kế hoạch năm học, chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt quy chế chuyên môn, tích cực làm đồ dùng đồ chơi phục vụ các môn học và các hoạt động, thực hiện đúng chế độ làm việc của giáo viên, chế độ ngày hội, ngày lễ, chế độ nghỉ thai sản của cán bộ và giáo viên theo quy định của Nhà nước.

- Các đợt kiểm tra của Phòng giáo dục, UBND xã nhà trường được đánh giá thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ trong năm học; Kiểm tra công tác Phổ cập giáo dục, công tác chuyên môn, công tác y tế trường học, công tác bán trú đều đạt kết quả tốt.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong nhà trường luôn chủ động có trách nhiệm trong các nhiệm vụ được giao.

- CSVC trang thiết bị nhà trường tiếp tục được đầu tư, tương đối đầy đủ.

- Duy trì số nhóm, lớp, huy động trẻ ra nhóm, lớp.

- Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ được nâng lên, đã đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ, chất lượng nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ cũng được nâng lên, số trẻ ăn bán trú đạt chỉ tiêu đề ra, số trẻ suy dinh dưỡng giảm. 100% nhóm, lớp thực hiện tốt chương trình GDMN theo quy định, số trẻ đạt ở các lĩnh vực cũng tăng. Đã duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi, triển khai và thực hiện hiệu quả chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”.

- Thực hiện tốt phong trào thi đua: Hội thi GV giỏi cấp trường có 15/15 GV đạt GV giỏi cấp trường; 02/02 giáo viên giỏi cấp huyện.

- Tổ chức tốt các ngày hội, ngày lễ cho trẻ đạt hiệu quả cao.

- Làm tốt công tác tham mưu với lãnh đạo các cấp, đặc biệt là lãnh đạo địa phương đã đầu tư kinh phí xây dựng khu điểm trường Đa Nguơn đã đưa vào sử dụng, góp phần giữ vững danh hiệu trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Năm học 2024-2025 Trường Mầm non Tân Tiến đã không ngừng phấn đấu, làm tốt công tác chăm sóc, giáo dục trẻ như:

- + Tỷ lệ trẻ đến lớp đạt chỉ tiêu so với đầu năm học đề ra: Tỷ lệ trẻ nhà trẻ đến trường đạt 47%; trẻ mẫu giáo 95%.

- + Tỷ lệ trẻ ăn bán trú đạt 96%.

- + 100% trẻ 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục MN có đủ điều kiện bàn giao lên lớp 1 trường tiểu học. Trẻ an toàn cả về thể chất và tinh thần khi ở trường, đảm bảo an toàn tuyệt đối về VSATTP.

- Về danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng năm học 2024-2025:

- + Tập thể: "Tập thể Lao động tiên tiến" và đề nghị Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen.

- + Cá nhân: 44 đồng chí "Lao động tiên tiến"; 05 đồng chí CSTĐCS; 01 đồng chí đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen; 01 đồng chí đề nghị UBND huyện tặng giấy khen.

Trên đây là báo cáo thường niên của trường Mầm non Tân Tiến năm học 2024-2025.

***Nơi nhận:***

- CB, GV, NV;
- Trang Website nhà trường;
- Lưu: VT

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Hải**